

TỔNG CÔNG TY MAY HÙNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 43

1200
K
C
E
B

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Dương	Chủ tịch
Bà Phạm Nguyên Hạnh	Thành viên
Bà Phạm Thị Phương Hoa	Thành viên
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên
Bà Lương Thị Hữu	Thành viên (từ ngày 20/3/2015)
Ông Tạ Minh Tân	Thành viên (từ ngày 20/3/2015)

Ban Giám đốc

Bà Phạm Thị Phương Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hữu Nghị	Giám đốc điều hành
Bà Bùi Thị Lý	Giám đốc điều hành

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

1152
Y
ÔNG
TNI
EM
AN
HIN
AIP
ING

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Thị Phương Hoa
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 25 tháng 3 năm 2016

5-00
TY
IH
TOÁ
T
HÁN
HỒN
- TP

Số: 82/2016/KT-AVHP-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 25/3/2016, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các vấn đề sau của Bản thuyết minh báo cáo tài chính:

- Thuyết minh số 3, tại đó mô tả Báo cáo tài chính của Tổng công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công.
- Thuyết minh số 4.15, tại đó mô tả trong năm Tổng công ty tăng vốn điều lệ từ 99.046.400.000 VND lên 135.500.000.000 VND từ phát hành thêm cổ phiếu mới theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 20/3/2015.
- Thuyết minh số 4.20, tại đó mô tả năm 2015 Tổng công ty chưa xác định giá thị trường đối với sản phẩm trong các giao dịch liên kết và kê khai các giao dịch liên kết theo mẫu GCN-01/QLT quy định tại Phụ lục 1-GCN/CC ban hành kèm theo Thông tư số 66/2010/TT-BTC ngày 22/4/2010 của Bộ Tài chính, cũng như điều chỉnh ảnh hưởng liên quan đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (nếu có).

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Tạ Văn Việt

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0045-2015-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2016


Nguyễn Thị Hoa

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0804-2015-055-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		267.816.722.224	220.042.645.715
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		51.432.317.877	34.498.335.418
1. Tiền	111	5	32.907.545.681	6.873.957.572
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.524.772.196	27.624.377.846
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		138.841.192.695	97.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	138.841.192.695	97.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.430.032.528	68.748.233.436
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	41.104.168.100	52.341.417.557
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.484.805.405	1.476.850.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.2	6.000.000.000	6.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.036.380.600	10.125.287.456
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.195.321.577)	(1.195.321.577)
IV. Hàng tồn kho	140		16.220.382.234	15.864.340.662
1. Hàng tồn kho	141	11	16.220.382.234	15.864.340.662
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.892.796.890	3.931.736.199
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.892.796.890	3.931.736.199
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		180.946.846.372	173.167.646.650
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		45.000.000.000	40.000.000.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	6.3	45.000.000.000	40.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		38.494.206.100	41.303.377.716
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	38.494.206.100	41.303.377.716
- Nguyên giá	222		121.635.539.054	118.274.185.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.141.332.954)	(76.970.807.509)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		95.044.394.000	84.459.762.421
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.4	35.800.000.000	46.798.400.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.4	49.513.400.000	36.215.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.4	9.730.994.000	8.600.994.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(7.154.631.579)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.408.246.272	7.404.506.513
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.408.246.272	7.404.506.513
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		448.763.568.596	393.210.292.365



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		198.740.099.772	173.521.046.037
I. Nợ ngắn hạn	310		198.740.099.772	173.521.046.037
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	25.588.204.810	30.898.441.795
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.158.404.622	1.936.446.334
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	13.275.005.529	13.764.430.331
4. Phải trả người lao động	314		62.021.716.416	58.682.218.830
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	228.675.120	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	15.434.578.810	10.588.072.251
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	13.524.000.000	5.344.375.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		67.509.514.465	52.307.061.496
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		250.023.468.824	219.689.246.328
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	250.023.468.824	219.689.246.328
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	135.500.000.000	99.046.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	20.a	135.500.000.000	99.046.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	4.758.750.000	9.208.400.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	31.069.633.934	31.069.633.934
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20.b	78.695.084.890	80.364.812.394
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		393.050.423	9.476.331.134
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		78.302.034.467	70.888.481.260
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		448.763.568.596	393.210.292.365

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

051
 CÔ
 T
 KIẾ
 AT
 CH
 HẢ
 BAN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		198.740.099.772	173.521.046.037
I. Nợ ngắn hạn	310		198.740.099.772	173.521.046.037
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	25.588.204.810	30.898.441.795
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.158.404.622	1.936.446.334
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	13.275.005.529	13.764.430.331
4. Phải trả người lao động	314		62.021.716.416	58.682.218.830
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	228.675.120	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	15.434.578.810	10.588.072.251
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	13.524.000.000	5.344.375.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		67.509.514.465	52.307.061.496
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		250.023.468.824	219.689.246.328
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	250.023.468.824	219.689.246.328
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	135.500.000.000	99.046.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	20.a	135.500.000.000	99.046.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	4.758.750.000	9.208.400.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	31.069.633.934	31.069.633.934
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20.b	78.695.084.890	80.364.812.394
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		393.050.423	9.476.331.134
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		78.302.034.467	70.888.481.260
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		448.763.568.596	393.210.292.365

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hường

Hưng Yên, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	475.407.832.786	471.441.522.474
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	475.407.832.786	471.441.522.474
4. Giá vốn hàng bán	11	22	288.644.775.336	298.902.988.110
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		186.763.057.450	172.538.534.364
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	33.764.800.344	23.822.560.463
7. Chi phí tài chính	22	24	(5.837.945.964)	(4.498.969.458)
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		258.884.938	615.467.804
8. Chi phí bán hàng	25	25.1	65.016.211.814	63.876.780.646
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.2	69.472.258.979	54.055.732.549
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		91.877.332.965	82.927.551.090
11. Thu nhập khác	31	26	815.777.148	1.568.584.743
12. Chi phí khác	32	27	234.408.579	167.253.226
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		581.368.569	1.401.331.517
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		92.458.701.534	84.328.882.607
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	13.559.100.038	13.440.401.347
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		78.899.601.496	70.888.481.260
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	6.157	4.704

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		92.458.701.534
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.026.719.438
- Các khoản dự phòng	03	24	(7.154.631.579)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		81.396.917
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.776.120.312)
- Chi phí lãi vay	06	24	258.884.938
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		63.894.950.936
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.579.205.389
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(356.041.572)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2.818.129.573)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.996.260.241
- Tiền lãi vay đã trả	14		(258.884.938)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(13.681.684.699)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.194.050.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.164.339.591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53.385.386.193
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.014.682.262)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		83.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(153.841.192.695)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		107.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		884.675.788
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.515.749.741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.372.267.610)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		9.517.500.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		46.102.422.880
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(37.988.797.880)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20.b	(32.685.312.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.054.187.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		16.958.931.583
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34.498.335.418
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(24.949.124)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		51.432.317.877

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 25 tháng 3 năm 2016



Tổng Giám đốc

Phạm Thị Phương Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Kể từ khi thành lập, Tổng công ty đã nhiều lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các lần thay đổi gần nhất là: lần thứ năm ngày 17/5/2011, lần thứ sáu ngày 11/6/2012, lần thứ bảy ngày 14/12/2012, lần thứ tám ngày 19/11/2013, lần thứ chín ngày 01/4/2014, lần thứ mười ngày 20/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 135.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Bán buôn quần áo đồng phục và quần áo may sẵn các loại, bán buôn vải giả da, bán buôn vải sợi các loại;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn phụ liệu may mặc;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	Số 594 Lê Thánh Tông, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.	vận tải, xuất nhập khẩu.
B Các công ty con		
1 Công ty Cổ phần Phú Hưng	Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên.	Sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm may mặc.
2 Công ty Cổ phần May Sơn Động	Thôn Mạn, Xã An Lập, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang.	Sản xuất sản phẩm dệt may
3 Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên	Thôn Thọ Bình, Xã Tân Dân, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên.	Sản xuất sản phẩm dệt may
C Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên	Thôn Đông Kết, Xã Đông Kết, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên.	Sản xuất sản phẩm dệt may
2 Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình	Số 490 Nguyễn Công Trứ, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình.	Sản xuất sản phẩm dệt may
3 Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Thị trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất sản phẩm dệt may
4 Cổ phần CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2	Khu làng nghề, Phường Phong, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	Sản xuất sản phẩm dệt may

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính (trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ do năm 2015 Tổng công ty lập theo phương pháp gián tiếp, năm 2014 Tổng công ty lập theo phương pháp trực tiếp nên không có số liệu so sánh).

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công tại chi tiêu các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán do Ban Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- + Tỷ giá sử dụng tại bên có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thanh toán nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, cụ thể:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.6 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con bao gồm: khoản đầu tư 51,4% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần Phú Hưng, tương ứng 10.200.000.000 VND, 78,40% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần May Sơn Động, tương ứng 19.600.000.000 VND và 100% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên, tương đương 6.000.000.000 VND. Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Trong năm, Tổng công ty đã ghi nhận cổ tức được chia của năm 2014 từ Công ty Cổ phần Phú Hưng với số tiền là 2.749.999.891 VND.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết bao gồm: khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên với tỷ lệ sở hữu 46% vốn thực góp, tương ứng 13.350.000.000 VND; Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình với tỷ lệ sở hữu 42,5% vốn thực góp, tương ứng 16.198.400.000 VND; Công ty Cổ phần Tiên Hưng với tỷ lệ sở hữu 42,7% vốn thực góp, tương ứng 10.965.000.000 VND và Cổ phần Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2 với tỷ lệ sở hữu 30% vốn thực góp, tương ứng 9.000.000.000 VND. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Trong năm, Tổng công ty đã nhận cổ tức được chia của năm 2014 từ Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình với số tiền là 1.275.000.000 VND, từ Công ty Cổ phần Tiên Hưng với số tiền là 13.770.000.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, phí, lệ phí...

Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: khoản góp 19,4% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Bảo Hưng, tương ứng 5.800.000.000 VND; khoản góp 10,1% vốn thực góp của Công ty Cổ phần May Hưng Việt, tương ứng 1.250.000.000 VND; khoản góp 1,1% vốn thực góp của Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long, tương ứng 204.000.000 VND và khoản góp 7,08% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may, tương ứng 2.476.994.000 VND. Trong năm, Tổng công ty đã ghi nhận cổ tức năm 2014 được chia từ Công ty Cổ phần Bảo Hưng với số tiền là 2.320.000.000 VND, từ Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long với số tiền là 551.930.000 VND và Công ty Cổ phần May Hưng Việt số tiền là 1.000.000.000 VND.

55-0
G T
HH
I TON
VIỆ
NHÀ
PHỐ
3 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.7 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; phải thu tiền bán cổ phần; các khoản tạm ứng; các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.9 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

11-C
Y
ÁN
T
NH
NG
P.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Năm 2015
(số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm thuê sử dụng đất phi nông nghiệp và giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 04 năm kể từ khi phát sinh.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả kinh phí công đoàn; phải trả về ốm đau, thai sản; phải trả về cổ phần hóa, các khoản ủng hộ; các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Cuối năm, các khoản vay của Tổng công ty đều đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo nên được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong năm, Tổng công ty tăng vốn điều lệ từ 99.046.400.000 VND lên 135.500.000.000 VND từ phát hành thêm cổ phiếu mới theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 20/3/2015 và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ngày 20/10/2015 với số vốn điều lệ là 135.500.000.000 VND. Tuy nhiên, Tổng công ty chưa thực hiện các thủ tục việc tăng vốn điều lệ với Ủy ban chứng khoán Nhà nước theo quy định.

Trong năm, Tổng công ty phân phối lợi nhuận sau thuế lũy kế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 20/3/2015, cụ thể như sau:

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	24.800.000.000 VND
Thù lao Hội đồng quản trị:	597.567.000 VND
Chia cổ tức bằng tiền:	32.685.312.000 VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu:	22.486.450.000 VND

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ do thanh lý khoản khoản đầu tư tài chính, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lỗ do thanh lý khoản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư lớn hơn giá trị thu được từ thanh lý khoản đầu tư;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng tổn thất khoản đầu tư âm phản ánh số hoàn nhập dự phòng cho khoản đầu tư trong năm.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Năm 2015, Tổng công ty chưa xác định giá thị trường đối với sản phẩm trong các giao dịch liên kết và kê khai các giao dịch liên kết theo mẫu GCN-01/QLT quy định tại Phụ lục 1-GCN/CC ban hành kèm theo Thông tư số 66/2010/TT-BTC ngày 22/4/2010 của Bộ Tài chính, cũng như điều chỉnh ảnh hưởng liên quan đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (nếu có).

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

1559
ONG
TNH
MT
NVI
INH
IPH
VG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một Tổng công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn).

Tập đoàn Dệt may Việt Nam góp 35,01% vốn điều lệ của Tổng công ty và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty có các công ty con là Công ty Cổ phần Phú Hưng (góp 51,4% vốn thực góp), Công ty Cổ phần May Sơn Động (góp 78,4% vốn thực góp) và Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên (góp 100% vốn thực góp); các công ty liên kết là Công ty Cổ phần Tiên Hưng (góp 42,7% vốn thực góp), Công ty Cổ phần May XK Ninh Bình (góp 42,5% vốn thực góp), Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên (góp 46% vốn thực góp) và Công ty Cổ phần May xuất khẩu Ninh Bình 2 (góp 30% vốn thực góp).

Tổng công ty góp 19,4% vốn thực góp tại 31/12/2015 vào Công ty Cổ phần Bảo Hưng, 10,1% vốn thực góp tại 31/12/2015 vào Công ty Cổ phần May Hưng Việt, 1,1% vốn thực góp tại 31/12/2015 vào Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long và có chung thành viên quản lý chủ chốt. Theo đó, các Công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Công ty Cổ phần May Hưng Long II và Tổng công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt. Theo đó, Công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 14, 18, 20, 21, 34.

5. TIỀN

	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Tiền mặt	1.288.420.027	1.656.069.115
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.619.125.654	5.217.888.457
Cộng	<u>32.907.545.681</u>	<u>6.873.957.572</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
6.1 Ngắn hạn - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	138.841.192.695	138.841.192.695	97.000.000.000	97.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên (*)	111.000.000.000	111.000.000.000	84.000.000.000	84.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	27.841.192.695	27.841.192.695	13.000.000.000	13.000.000.000

(*): Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên với tổng giá trị 20.000.00.000 VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 15.0357/VCB.HY.PH ngày 11/6/2015.

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
6.2 Ngắn hạn - Phải thu về cho vay	6.000.000.000	6.000.000.000
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt may	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Ý	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên	2.000.000.000	-
6.3 Dài hạn - Phải thu về cho vay	45.000.000.000	40.000.000.000
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay	45.000.000.000	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần May Sơn Động	-	10.000.000.000
Cổ phần Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình	10.000.000.000	10.000.000.000
Cổ phần Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2	15.000.000.000	-

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 8 Bạch Đằng, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09 - DN

6.4 Dài hạn - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	VND			
Đầu tư vào công ty con	35.800.000.000	-	35.800.000.000	46.798.400.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	49.513.400.000	-	49.513.400.000	36.215.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	9.730.994.000	-	9.730.994.000	8.600.994.000
				(1.572.839.031)
				(5.581.792.548)
				30.633.207.452
				8.600.994.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Vốn thực góp (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Phú Hưng (1)	51,40	51,40	51,40	20.000.000.000	19.845.000.000	10.200.000.000	-	10.200.000.000
Công ty Cổ phần May Sơn Động	78,40	78,40	78,40	25.000.000.000	25.000.000.000	19.600.000.000	-	19.600.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên (2)	100	100	100	6.800.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Cộng				51.800.000.000	50.845.000.000	35.800.000.000	-	35.800.000.000

(1): Trong năm, Công ty điều chỉnh giảm vốn góp của Tổng công ty vào công ty này từ 56,6% vốn thực góp (tại ngày 01/01/2015) xuống còn 51,4% vốn thực góp. Theo đó, Tổng công ty nhận lại 800.000.000 VND vốn góp Công ty Cổ phần Phú Hưng trả lại và giảm vốn đầu tư của Tổng công ty vào Công ty này từ 11.000.000.000 VND xuống còn 10.200.000.000 VND.

(2): Theo Biên bản họp Đại hội cổ đông số 08/BB-ĐHĐCĐ ngày 11/8/2015 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Ý, Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Ý được tách thành Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Ý (vốn điều lệ 6.700.000.000 VND) và Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên (vốn điều lệ 6.800.000.000 VND). Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900924519 ngày 26/8/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp và Quyết định chủ trương đầu tư số 128/QĐ-UBND ngày 21/10/2013 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hưng Yên, vốn góp của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên là 6.000.000.000 VND, tương đương 88,24% vốn điều lệ. Theo đó, trong năm Tổng công ty đã chuyển toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Việt Ý (6.000.000.000 VND) sang Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ/ Vốn thực góp (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên (1)	46,00	46,00	46,00	25.000.000.000	13.350.000.000	-	13.350.000.000
Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình (2)	42,50	42,50	42,50	30.000.000.000	16.198.400.000	-	16.198.400.000
Công ty Cổ phần Tiên Hưng	42,70	42,70	42,70	53.800.250.000	10.965.000.000	-	10.965.000.000
Cổ phần Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2	30,00	30,00	30,00	30.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000
Cộng				138.800.250.000	49.513.400.000	-	49.513.400.000

(1): Trong năm, Tổng công ty đã mua lại 250.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên từ bà Đỗ Thị Nhường với giá là 17.400 VND/cổ phần, tăng vốn đầu tư của Tổng công ty vào Công ty này từ 9.000.000.000 VND lên 13.350.000.000 VND (tương đương tăng từ 900.000 cổ phần lên 1.150.000 cổ phần).

(2): Trong năm, Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình tăng vốn điều lệ từ 25.000.000.000 VND lên 30.000.000.000 VND, theo đó tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình giảm từ 64,8% xuống còn 42,5%. Do đó, khoản đầu tư này của Tổng công ty được phân loại lại từ khoản đầu tư vào công ty con sang khoản đầu tư vào công ty liên kết.

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	VND
Các khoản đầu tư khác	9.730.994.000	-	9.730.994.000	8.600.994.000
Công ty Cổ phần Báo Hưng	5.800.000.000	-	5.800.000.000	5.800.000.000
Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long	204.000.000	-	204.000.000	204.000.000
Công ty Cổ phần May Hưng Việt (1)	1.250.000.000	-	1.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	2.476.994.000	-	2.476.994.000	2.476.994.000
Công ty Cổ phần Cung ứng vật tư Dệt may Việt Nam (2)	-	-	-	120.000.000

(1): Trong năm, Công ty Cổ phần May Hưng Việt tăng vốn góp của các cổ đông từ 8.000.000.000 VND lên 19.850.000.000 VND, theo đó tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần May Hưng Việt giảm từ 25% xuống còn 10,1%. Do đó, khoản đầu tư này của Tổng công ty được phân loại lại từ khoản đầu tư vào công ty liên kết sang đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

(2): Trong năm, Tổng công ty thực hiện thu hồi khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cung ứng vật tư Dệt may Việt Nam, giá trị thu hồi bằng tiền là 84.675.788 VND, lỗ từ thu hồi khoản đầu tư là 35.324.212 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	41.104.168.100	52.341.417.557
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	26.732.368.961	38.322.856.797
<i>Hãng Group Fine Internation Ltd</i>	14.113.743.679	8.802.868.636
<i>Hãng Mango (Punto FAS.L)</i>	7.002.491.750	4.349.979.638
<i>Hãng Poongin Trading</i>	4.637.078.256	5.294.022.864
<i>Hãng Fev Corporation</i>	979.055.276	12.803.474.936
<i>Hãng King Dragon</i>	-	7.072.510.723
Các khoản phải thu của khách hàng khác	14.371.799.139	14.018.560.760
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	896.712.212	-
<i>Công ty Cổ phần May Hưng Long II</i>	353.301.212	-
<i>Công ty Cổ phần Phú Hưng</i>	108.506.640	-
<i>Công ty Cổ phần Tiên Hưng</i>	434.904.360	-

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	10.036.380.600	-	10.125.287.456	-
Phải thu lãi tiền gửi	3.331.161.681	-	2.899.321.266	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	2.174.095.867	-	1.430.950.216	-
Phải thu khác Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên	-	-	791.425.922	-
Phải thu lãi cho vay Công ty CP May Xuất Khẩu Ninh Bình	-	-	520.161.450	-
Phải thu lãi cho vay Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	240.000.000	-	76.666.000	-
Phải thu lãi cho vay Công ty Cổ phần may Xuất khẩu Ninh Bình 2	137.500.000	-	-	-
Phải thu lãi cho vay Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên	-	-	111.750.000	-
Phải thu từ bán cổ phần	3.940.000.000	-	3.940.000.000	-
Phải thu chi phí khám chữa bệnh	31.623.052	-	188.012.602	-
Tạm ứng	182.000.000	-	167.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(1.195.321.577)	(1.195.321.577)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối năm	(1.195.321.577)	(1.195.321.577)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1.195.321.577)	(1.195.321.577)

10. NỢ XẤU

	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.195.321.577	-	1.598.797.499	403.475.922
Hãng Vinatex Hong Kong	923.676.754	-	923.676.754	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	923.676.754	-	923.676.754	-
Công ty Cổ phần May Đáp Cầu	125.523.410	-	125.523.410	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	125.523.410	-	125.523.410	-
Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên	-	-	403.475.922	403.475.922
<i>Thời gian quá hạn: từ 12 tháng đến dưới 24 tháng</i>			111.750.000	111.750.000
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	-	-	291.725.922	291.725.922
<i>Thời gian quá hạn: trên 06 tháng đến dưới 12 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	-	-		
Các đối tượng khác	146.121.413	-	146.121.413	-

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	662.918.824	-	482.532.408	-
Công cụ, dụng cụ	351.486.037	-	147.250.685	-
Thành phẩm	15.145.549.440	-	15.149.247.716	-
Hàng hoá	27.116.674	-	-	-
Hàng gửi đi bán	33.311.259	-	85.309.853	-
	-	-	-	-
Cộng	16.220.382.234	-	15.864.340.662	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Dài hạn	2.408.246.272	7.404.506.513
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.379.188.272	7.360.919.513
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	29.058.000	43.587.000

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	40.333.185.290	74.280.375.502	3.135.594.545	525.029.888	118.274.185.225
Tăng trong năm	-	5.218.939.262	-	223.433.000	5.442.372.262
Mua sắm	-	5.218.939.262	-	223.433.000	5.442.372.262
Giảm trong năm	-	2.081.018.433	-	-	2.081.018.433
Thanh lý, nhượng bán	-	2.081.018.433	-	-	2.081.018.433
Số dư tại 31/12/2015	40.333.185.290	77.418.296.331	3.135.594.545	748.462.888	121.635.539.054
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2015	15.662.755.277	59.590.650.716	1.417.552.741	299.848.775	76.970.807.509
Tăng trong năm	1.601.859.792	6.099.297.996	519.353.760	31.032.330	8.251.543.878
Khấu hao trong năm (*)	1.601.859.792	6.099.297.996	519.353.760	31.032.330	8.251.543.878
Giảm trong năm	-	2.081.018.433	-	-	2.081.018.433
Thanh lý, nhượng bán	-	2.081.018.433	-	-	2.081.018.433
Số dư tại 31/12/2015	17.264.615.069	63.608.930.279	1.936.906.501	330.881.105	83.141.332.954
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2015	24.670.430.013	14.689.724.786	1.718.041.804	225.181.113	41.303.377.716
Số dư tại 31/12/2015	23.068.570.221	13.809.366.052	1.198.688.044	417.581.783	38.494.206.100

(*): Tổng số khấu hao trong năm bao gồm 224.824.440 VND là hao mòn của tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 50.089.842.987 VND (tại ngày 31/12/2014 là 45.839.574.218 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	25.588.204.810	30.898.441.795
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	16.289.922.839	23.465.327.345
<i>Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên</i>	9.020.122.104	7.324.435.497
<i>Công ty Cổ phần May Sơn Động</i>	7.269.800.735	16.140.891.848
Phải trả cho các đối tượng khác	9.298.281.971	7.433.114.450
Phải trả người bán là các bên liên quan	20.126.806.639	24.604.082.625
<i>Công ty Cổ phần Phú Hưng</i>	1.816.438.800	377.788.058
<i>Công ty Cổ phần May Sơn Động</i>	7.269.800.735	16.140.891.848
<i>Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên</i>	9.020.122.104	7.324.435.497
<i>Công ty Cổ phần Hưng Long II</i>	2.020.445.000	760.967.222

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	2	112.013.593	112.013.595	-
Thuế TNDN	13.370.741.430	13.559.100.038	13.681.684.699	13.248.156.769
Thuế thu nhập cá nhân	393.688.899	2.759.651.575	3.126.491.714	26.848.760
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	516.729.000	516.729.000	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	13.764.430.331	16.950.494.206	17.439.919.008	13.275.005.529
<i>Trong đó:</i>				
Phải nộp	13.764.430.331			13.275.005.529

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	228.675.120	-
Trích trước sửa chữa tài sản	228.675.120	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	13.524.000.000	5.344.375.000
Các khoản vay	13.524.000.000	5.344.375.000

a. Các khoản vay

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
		VND		VND	VND
Ngắn hạn (*)					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	5.344.375.000	5.344.375.000	46.981.422.880	38.801.797.880	13.524.000.000
	5.344.375.000	5.344.375.000	46.981.422.880	38.801.797.880	13.524.000.000

Vay ngắn hạn (*)

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên

(*): Khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng USD chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Tổng công ty với Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Vay ngắn hạn tăng trong năm bao gồm ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá phát sinh do thanh toán các khoản gốc vay là 879.000.000 VND. Vay ngắn hạn giảm trong năm bao gồm khoản thanh toán do ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản gốc vay là 813.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	15.434.578.810	10.588.072.251
Kinh phí công đoàn	2.778.074.601	2.375.953.242
Đoàn phí	31.615.589	31.615.589
Phải trả về cổ phần hóa	2.566.120.671	2.566.120.671
Quỹ đền ơn, đáp nghĩa	58.750.000	7.650.000
Phải trả về ốm đau, thai sản	70.562.500	165.851.555
Phải trả Kho bạc Nhà nước - Hưng Yên	5.200.000.000	5.200.000.000
Phải trả ủng hộ Trường Sa	235.922.134	235.922.134
Phải trả cho Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên tiền mua cổ phần bà Đỗ Thị Nhường	4.350.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	143.533.315	4.959.060
Phải trả khác là bên liên quan	2.566.120.671	2.566.120.671
<i>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</i>	<i>2.566.120.671</i>	<i>2.566.120.671</i>

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2015	01/01/2015
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	4,41	4,41
Đô la Mỹ (USD)	1.397.146,71	230.268,15

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	94.329.900.000	4.491.900.000	25.369.633.934	58.238.806.134	182.430.240.068
Tăng trong năm trước	4.718.250.000	4.718.250.000	5.700.000.000	70.888.481.260	86.024.981.260
Lãi trong năm	-	-	-	70.888.481.260	70.888.481.260
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.700.000.000	-	5.700.000.000
Tăng khác	4.718.250.000	4.718.250.000	-	-	9.436.500.000
Giảm trong năm trước	1.750.000	1.750.000	-	48.762.475.000	48.765.975.000
Giảm khác	1.750.000	1.750.000	-	-	3.500.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	48.762.475.000	48.762.475.000
Số đầu năm nay	99.046.400.000	9.208.400.000	31.069.633.934	80.364.812.394	219.689.246.328
Tăng trong năm nay	36.453.600.000	4.758.750.000	-	78.899.601.496	120.111.951.496
Lãi trong năm	-	-	-	78.899.601.496	78.899.601.496
Phân phối lợi nhuận	22.486.450.000	-	-	-	22.486.450.000
Tăng khác	13.967.150.000	4.758.750.000	-	-	18.725.900.000
Giảm trong năm nay	-	9.208.400.000	-	80.569.329.000	89.777.729.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	80.569.329.000	80.569.329.000
Giảm khác	-	9.208.400.000	-	-	9.208.400.000
Số cuối năm nay	135.500.000.000	4.758.750.000	31.069.633.934	78.695.084.890	250.023.468.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Ông Nguyễn Xuân Dương	4.274.080.000	4.274.080.000	2.995.490.000	2.995.490.000
Bà Lương Thị Hữu	427.380.000	427.380.000	323.780.000	323.780.000
Ông Tạ Minh Tân	928.050.000	928.050.000	703.070.000	703.070.000
Bà Phạm Thị Phương Hoa	1.309.670.000	1.309.670.000	992.180.000	992.180.000
Ông Nguyễn Văn Trung	2.013.370.000	2.013.370.000	1.295.170.000	1.295.170.000
Bà Phạm Thị Lan Hương	1.296.850.000	1.296.850.000	846.110.000	846.110.000
Ông Chu Hữu Nghị	329.480.000	329.480.000	249.610.000	249.610.000
Bà Bùi Thị Lý	577.460.000	577.460.000	290.470.000	290.470.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	47.434.460.000	47.434.460.000	35.935.200.000	35.935.200.000
Các cổ đông khác	76.909.200.000	76.909.200.000	55.415.320.000	55.415.320.000
Cộng	135.500.000.000	135.500.000.000	99.046.400.000	99.046.400.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tại ngày 01/01	99.046.400.000	94.329.900.000
Tăng trong năm	36.453.600.000	4.718.250.000
Tăng bằng tiền	4.758.750.000	4.718.250.000
Tăng từ thặng dư vốn	9.208.400.000	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	22.486.450.000	-
Giảm trong năm	-	1.750.000
Tại ngày 31/12	135.500.000.000	99.046.400.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số đầu năm	80.364.812.394	58.238.806.134
Tăng trong năm	78.899.601.496	70.888.481.260
Lợi nhuận trong năm	78.899.601.496	70.888.481.260
Giảm trong năm	80.569.329.000	48.762.475.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	79.971.762.000	48.762.475.000
Chia cổ tức bằng tiền	32.685.312.000	23.582.475.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	22.486.450.000	-
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	5.700.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	24.800.000.000	16.100.000.000
Trích thưởng cán bộ, công nhân viên	-	3.380.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị năm nay	597.567.000	-
Số cuối năm	78.695.084.890	80.364.812.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.550.000	9.904.640
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.550.000	9.904.640
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.550.000</i>	<i>9.904.640</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.550.000	9.904.640
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.550.000</i>	<i>9.904.640</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
 21. DOANH THU		
	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	475.407.832.786	471.441.522.474
Doanh thu bán thành phẩm	474.121.813.850	469.562.076.550
Doanh thu khác	1.286.018.936	1.879.445.924
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	475.407.832.786	471.441.522.474
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	825.057.160	3.273.455.162
Công ty Cổ phần Phú Hưng	108.506.640	1.554.271.591
Công ty Cổ phần May Sơn Động	-	593.838.296
Công ty Cổ phần Tiên Hưng	395.367.600	275.232.455
Công ty Cổ phần Hưng Long II	321.182.920	-
Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long	-	850.112.820
 22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	288.644.775.336	298.902.988.110
Cộng	288.644.775.336	298.902.988.110
 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.061.332.815	6.777.437.653
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.666.929.891	16.192.516.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.036.537.638	809.662.810
Lãi trái phiếu	-	42.944.000
Cộng	33.764.800.344	23.822.560.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	258.884.938	615.467.804
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư tài chính	35.324.212	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.022.476.465	230.931.159
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(7.154.631.579)	(5.345.368.421)
Cộng	(5.837.945.964)	(4.498.969.458)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
25.1 Chi phí bán hàng	65.016.211.814	63.876.780.646
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	39.713.151.005	39.110.636.961
<i>Chi phí nhân viên bán hàng</i>	22.233.800.520	23.344.448.255
<i>Chi phí phụ liệu</i>	17.479.350.485	15.766.188.706
Các khoản chi phí bán hàng khác	25.303.060.809	24.766.143.685
25.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	69.472.258.979	54.055.732.549
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	44.999.959.263	31.427.042.382
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	44.999.959.263	31.427.042.382
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	24.472.299.716	22.628.690.167

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	83.181.818	-
Kinh phí khám chữa bệnh cho nhân viên	226.407.167	-
Xử lý số dư khách hàng trả thừa lũy kế các năm	415.682.163	1.568.584.743
Các khoản khác	90.506.000	-
Cộng	815.777.148	1.568.584.743

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí khám chữa bệnh cho nhân viên	234.408.579	-
Phạt thuế	-	167.253.222
Xử lý số dư nhỏ, lẻ	-	4
Cộng	234.408.579	167.253.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.084.521.530	18.808.366.983
Chi phí nhân công	222.338.005.204	229.213.482.546
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.026.719.438	7.876.948.699
Chi phí khác	175.710.836.456	153.105.941.966
Cộng	423.160.082.628	409.004.740.194

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	92.458.701.534	84.328.882.607
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>1.134.547.406</i>	<i>567.253.222</i>
Phụ cấp HĐQT không tham gia điều hành trực tiếp	-	400.000.000
Lỗ CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm nay	15.396.917	-
Lãi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm trước	746.970.748	-
Chi phí không được trừ	372.179.741	167.253.222
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>21.666.929.891</i>	<i>16.939.486.748</i>
Lãi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm nay	-	746.970.748
Cổ tức được chia	21.666.929.891	16.192.516.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	71.926.319.049	67.956.649.081
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	22%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)	15.823.790.191	14.950.462.798
Thuế TNDN được giảm do thực chi cho lao động nữ (7)	2.275.633.507	1.510.061.451
Thuế TNDN truy thu các năm trước (8)	10.943.354	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(6)-(7)+(8)	13.559.100.038	13.440.401.347

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	78.899.601.496	70.888.481.260
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	<i>597.567.000</i>	<i>24.800.000.000</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	78.302.034.496	46.088.481.260
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	12.718.413	9.797.388
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	6.157	4.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2014 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 20/3/2015.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2015 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản còn phải trả cho nhà cung cấp, số tiền 427.690.000 VND được điều chỉnh tương ứng vào mã số 11 - Tăng, giảm các khoản phải trả.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	<u>Giá trị ghi số</u> <u>31/12/2015</u> <u>VND</u>	<u>Giá trị ghi số</u> <u>01/01/2015</u> <u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.432.317.877	34.498.335.418
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	138.841.192.695	97.000.000.000
Phải thu của khách hàng	41.104.168.100	52.341.417.557
Phải thu về cho vay	51.000.000.000	104.000.000.000
Phải thu khác	7.648.661.681	8.339.324.638
Cộng	<u>290.026.340.353</u>	<u>296.179.077.613</u>
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	25.588.204.810	30.898.441.795
Chi phí phải trả	228.675.120	-
Phải trả khác	12.259.653.986	7.771.079.731
Vay và nợ thuê tài chính	13.524.000.000	5.344.375.000
Cộng	<u>51.600.533.916</u>	<u>44.013.896.526</u>

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính	68.570.341.254	52.254.980.400
Tiền	31.365.944.650	4.922.351.176
Phải thu của khách hàng	37.204.396.604	47.332.629.224
Nợ tài chính	13.524.000.000	5.344.375.000
Vay và nợ thuê tài chính	13.524.000.000	5.344.375.000
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	(55.046.341.254)	(46.910.605.400)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(55.046.341.254)	(46.910.605.400)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm. Do vậy, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	291.725.922
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	-	111.750.000
Quá hạn từ 03 năm trở lên	1.195.321.577	1.195.321.577
Cộng	1.195.321.577	1.598.797.499

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2015		
Phải trả người bán	25.588.204.810	-
Chi phí phải trả	228.675.120	-
Phải trả khác	12.259.653.986	-
Vay và nợ thuê tài chính	13.524.000.000	-
Cộng	51.600.533.916	-
Tại 01/01/2015		
Phải trả người bán	30.898.441.795	-
Phải trả khác	7.771.079.731	-
Vay và nợ thuê tài chính	5.344.375.000	-
Cộng	44.013.896.526	-

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Công ty Cổ phần Phú Hưng	Công ty con		
Mua hàng (gồm thuế GTGT đầu vào)		5.179.079.980	877.519.209
Trả tiền hàng		2.151.008.473	-
Bù trừ phải thu tiền hàng và phải trả tiền hàng		-	74.124.600
Bù trừ tiền cổ tức phải thu với phải trả tiền hàng		1.589.420.765	-
Bù trừ công nợ phải trả với phải thu tiền cho vay		-	500.000.000
Bán hàng		108.506.640	1.554.271.591
Thuế GTGT đầu ra		-	155.427.159
Thu tiền		-	1.635.574.150
Chia cổ tức		2.750.000.000	2.200.000.000
Cổ tức trả bằng tiền		1.160.579.235	2.200.000.000
Thu tiền do thu hồi lại khoản đầu tư		800.000.000	-
Trừ tiền VAT không được khấu trừ khi góp vốn		-	74.393.449
Công ty Cổ phần May Sơn Động	Công ty con		
Mua hàng (gồm thuế GTGT đầu vào)		42.850.627.221	44.491.744.751
Trả tiền hàng		51.721.718.334	38.080.086.963
Bù trừ phải thu tiền hàng và phải trả tiền hàng		-	593.838.296
Bán hàng		-	593.838.296
Thuế GTGT đầu ra		-	53.985.299
Trả tiền vay		10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần May XK Ninh Bình II	Công ty liên kết		
Vay bằng tiền		15.000.000.000	
Góp vốn		-	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên	Công ty liên kết		
Mua hàng (gồm thuế GTGT đầu vào)		36.576.697.423	31.377.281.801
Trả tiền hàng		33.935.488.894	24.413.183.738
Bù trừ phải thu tiền phạt và phải trả tiền hàng		42.046.000	
Bù trừ phải trả tiền hàng và khoản phải thu do thanh toán hộ		499.700.000	69.980.000
Bù trừ phải trả tiền hàng và phải thu tiền lãi vay		111.750.000	-
Bù trừ phải trả tiền hàng và phải thu góp vốn thừa		291.725.922	-
Góp vốn		4.350.000.000	-
Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Công ty liên kết		
Mua hàng (gồm thuế GTGT đầu vào)		165.000	1.703.509.500
Trả tiền hàng		313.329.166	1.703.509.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bán hàng		395.367.600	275.232.455
Thuế GTGT đầu ra		39.536.760	27.523.245
Thu tiền		-	302.755.700
Chia cổ tức		13.770.000.000	10.327.500.000
Cổ tức trả bằng tiền		13.770.000.000	10.327.500.000
Công ty Cổ phần Hưng Long II	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Mua hàng (gồm thuế GTGT đầu vào)		6.947.831.316	760.967.222
Trả tiền hàng		5.688.353.538	
Bán hàng		321.182.920	
Thuế GTGT đầu ra		32.118.292	
Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Mua hàng (gồm thuế GTGT đầu vào)		-	347.040.425
Trả tiền hàng		313.164.166	-
Bù trừ phải thu tiền hàng và phải trả tiền hàng		-	33.876.259
Bán hàng		-	850.112.820
Thuế GTGT đầu ra		-	85.011.282
Thu tiền		-	901.247.843
Chia cổ tức		551.930.000	435.016.000
Cổ tức trả bằng tiền		551.930.000	435.016.000
Công ty Cổ phần May Hưng Việt	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Chia cổ tức		1.000.000.000	1.200.000.000
Cổ tức trả bằng tiền		1.000.000.000	1.200.000.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Nhận vốn góp		
Chia cổ tức		11.858.616.000	8.983.800.000
Trả tiền cổ tức		11.858.616.000	8.983.800.000
Công ty Cổ phần Bảo Hưng	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Chia cổ tức		2.320.000.000	2.030.000.000
Cổ tức trả bằng tiền		2.320.000.000	2.030.000.000
Công ty Cổ phần May XK Ninh Bình	Công ty liên kết		
Chia cổ tức		1.275.000.000	-
Cổ tức trả bằng tiền		1.275.000.000	-
Ông Nguyễn Xuân Dương	Chủ tịch		
Chia cổ tức		1.945.118.500	702.622.500
Cổ tức trả bằng tiền		987.521.700	702.622.500
Cổ tức trả bằng cổ phiếu		957.596.800	-
Bà Lương Thị Hữu	Thành viên HĐQT (từ ngày 20/3/2015)		
Chia cổ tức		210.457.000	80.945.000
Cổ tức trả bằng tiền		106.847.400	80.945.000
Cổ tức trả bằng cổ phiếu		103.609.600	-
Ông Tạ Minh Tân	Thành viên HĐQT (từ ngày 20/3/2015)		
Chia cổ tức		456.995.500	175.767.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Cổ tức trả bằng tiền	232.013.100	175.767.500
Cổ tức trả bằng cổ phiếu	224.982.400	-
Bà Phạm Thị Phương Hoa	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	
Chia cổ tức	644.917.000	248.045.000
Cổ tức trả bằng tiền	327.419.400	248.045.000
Cổ tức trả bằng cổ phiếu	317.497.600	-
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	
Chia cổ tức	841.860.500	282.542.500
Cổ tức trả bằng tiền	427.406.100	282.542.500
Cổ tức trả bằng cổ phiếu	414.454.400	-
Bà Phạm Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	
Chia cổ tức	549.971.500	165.277.500
Cổ tức trả bằng tiền	279.216.300	165.277.500
Cổ tức trả bằng cổ phiếu	270.755.200	-
Ông Chu Hữu Nghị	Giám đốc điều hành	
Chia cổ tức	162.246.500	34.902.500
Cổ tức trả bằng tiền	82.371.300	34.902.500
Cổ tức trả bằng cổ phiếu	79.875.200	-
Bà Bùi Thị Lý	Giám đốc điều hành	
Chia cổ tức	186.855.500	42.867.500
Cổ tức trả bằng tiền	94.865.100	42.867.500
Cổ tức trả bằng cổ phiếu	91.990.400	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc	5.406.585.196	4.754.043.659
Cộng	5.406.585.196	4.754.043.659

35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất hàng may mặc và bộ phận cung cấp dịch vụ. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất hàng may mặc: sản xuất và phân phối các sản phẩm hàng may mặc.
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp dịch vụ cho thuê nhà và một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Năm 2015

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2015

	Đơn vị tính: VND		
	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận			-
Tài sản không phân bổ			448.763.568.596
Cộng			448.763.568.596
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận			-
Nợ phải trả không phân bổ			198.740.099.772
Cộng			198.740.099.772

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015

	Đơn vị tính: VND		
	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	474.121.813.850	1.286.018.936	475.407.832.786
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu	474.121.813.850	1.286.018.936	475.407.832.786
Giá vốn			
Giá vốn hàng bán	288.644.775.336	-	288.644.775.336
Chi phí không phân bổ			134.488.470.793
Doanh thu hoạt động tài chính			33.764.800.344
Chi phí tài chính			(5.837.945.964)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			91.877.332.965
Lãi (lỗ) khác			581.368.569
Lợi nhuận trước thuế			92.458.701.534
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			13.559.100.038
Lợi nhuận sau thuế			78.899.601.496

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được cho từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Năm 2014

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2014

	Đơn vị tính: VND	
	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ
Tài sản		Cộng
Tài sản bộ phận		-
Tài sản không phân bổ		393.210.292.365
Cộng		393.210.292.365
Nợ phải trả		
Nợ phải trả bộ phận		-
Nợ phải trả không phân bổ		173.521.046.037
Cộng		173.521.046.037

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014

	Đơn vị tính: VND	
	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ
Doanh thu		Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	469.562.076.550	1.879.445.924
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-
Tổng doanh thu	469.562.076.550	1.879.445.924
Giá vốn		
Giá vốn hàng bán	298.902.988.110	-
Chi phí không phân bổ		117.932.513.195
Doanh thu hoạt động tài chính		23.822.560.463
Chi phí tài chính		(4.498.969.458)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		82.927.551.090
Lãi (lỗ) khác		1.401.331.517
Lợi nhuận trước thuế		84.328.882.607
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		13.440.401.347
Lợi nhuận sau thuế		70.888.481.260

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được cho từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2015, Tổng công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Tổng công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng (nay là Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng) và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2015 Tổng công ty lập theo phương pháp gián tiếp, năm 2014, Tổng công ty lập theo phương pháp trực tiếp nên không có số liệu so sánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Ảnh hưởng của việc trình bày lại và áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh tăng (giảm)	Đơn vị tính: VND Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Các khoản tương đương tiền	112	66.624.377.846	(39.000.000.000)	27.624.377.846	(i)
Phải thu ngắn hạn khác	136	9.958.287.456	167.000.000	10.125.287.456	(ii)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	48.600.994.000	(40.000.000.000)	8.600.994.000	(iii)
Quỹ đầu tư phát triển	418	6.033.564.010	25.036.069.924	31.069.633.934	(iv)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	7.235	(2.531)	4.704	(v)

(i): Chi tiêu các khoản tương đương tiền giảm do phân loại lại các khoản tiền gửi và cho vay có kỳ hạn trên 03 tháng kể từ ngày đầu tư.

(ii): Chi tiêu phải thu ngắn hạn khác tăng do phân loại khoản tạm ứng từ chi tiêu tài sản ngắn hạn khác sang.

(iii): Chi tiêu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác giảm do phân loại lại các khoản cho vay có kỳ hạn trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo sang chi tiêu phải thu về cho vay dài hạn.

(iv): Chi tiêu quỹ đầu tư phát triển tăng do kết chuyển số dư quỹ dự phòng tài chính sang.

(v): Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm do điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ngày 20/3/2015) để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.

Người lập biểu

Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa